**Tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử**

**1. Trình tự thực hiện:**

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử người làm thủ tục nộp, xuất trình cho Cảng vụ hàng hải các giấy tờ, tài liệu theo quy định.

b) Giải quyết TTHC**:**

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép chạy thử; trường hợp chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.

- Trường hợp tàu biển được cấp Giấy phép chạy thử nhưng quá 24 giờ không chạy thử thì phải làm lại thủ tục chạy thử theo quy định.

- Trường hợp tàu thuyền chạy thử từ vùng nước cảng biển này tới vùng nước cảng biển khác thì Giấy phép chạy thử được thay thế bằng Giấy phép rời cảng.

**2.  Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

**3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:

+ Giấy đề nghị chạy thử tàu trong đó nêu rõ lý do di chuyển, nơi đến và thời gian chạy thử;

+ Danh sách thuyền viên theo mẫu;

+ Danh sách người đi theo tàu (nếu có);

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Chứng chỉ chuyên môn thuyền viên;

+ Phương án lai dắt tàu trong trường hợp tàu chạy thử không sử dụng máy của tàu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Chứng chỉ chuyên môn thuyền viên;

+ Phương án lai dắt tàu trong trường hợp tàu chạy thử không sử dụng máy của tàu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:**

Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân.

**6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

**7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Giấy phép chạy thử.

**8. Phí, lệ phí** **(nếu có):**

**-** Phí trọng tải tàu, thuyền: tàu thuyền chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại Điều 7 và Điều 12 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Phí bảo đảm hàng hải: tàu thuyền chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại Điều 8 và Điều 13 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước: tàu thuyền chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại Điều 9 và Điều 14 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Lệ phí ra, vào cảng biển: theo quy định tại Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Danh sách thuyền viên.

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

**11.  Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Nghị đinh 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

**Mẫu: Danh sách thuyền viên**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN  
CREW LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | Đến  Arrival | | | Rời Departure | | Trang số:  Page No: |
| 1.1 Tên tàu:  Name of ship | | 2. Cảng đến/rời:  Port of arrival/departure | | | 3. Ngày đến/rời:  Date of arrival/departure | | |
| 1.2 Số IMO:  IMO number | | 1.3 Hô hiệu:  Call sign | | | 1.7 Số chuyến đi:  Voyage number | | |
| 1.4 Số đăng kiểm:  Registry number | | 1.5 Số đăng ký hành chính  Official number | | |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):  Certificate of registry (Number, date, Port) | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu:  Flag State of ship | | | 5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:  Last port of call/port of destination | | | | |
| STT  No. | Họ và tên  Family name, given  name | Chức danh  Rank of rating | Quốc tịch (\*) Nationality | Ngày và nơi sinh  (\*)  Date and place of birth | | Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ số định danh cá nhân/CMND)  Nature and No. of identity document (seaman’s passport/ Personal identification number) | |
|  |  |  |  |  | |  | |
|  |  |  |  |  | |  | |
|  |  |  |  |  | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng …. năm 20 …* Date................................ **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |
| *Ghi chú:*  *Note:*  Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;  No 1.2 and 1.3: Only for ships.  Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.  No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.  (\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.  Only for foreigner. |  |